

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ SỐ TKC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ SỐ TKC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TKC VIET NAM DIGITAL TECHNOLOGY AND TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110042235

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 71, Ngõ 69A Đường Hoàng Văn Thái, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0826.026.666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530        |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541        |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4542        |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4543        |
| 12. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                             | 4620        |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631        |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4634        |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651(Chính) |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;</li> </ul> | 4659 |
| 24. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 25. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <p>Bán buôn xi măng</p> <p>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</p> <p>Bán buôn kính xây dựng</p> <p>Bán buôn sơn, vécni</p> <p>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</p> <p>Bán buôn đồ ngũ kim</p> <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 26. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;</li> <li>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;</li> <li>- Bán buôn cao su;</li> <li>- Bán buôn sợi dệt...;</li> <li>- Bán buôn bột giấy;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 27. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 28. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9511 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9512 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9521 |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                         | 9522 |
| 32. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                       | 9524 |
| 33. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 9529 |
| 34. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 35. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                         | 6202 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                             | 6209 |
| 37. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                      | 6311 |
| 38. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                      | 6312 |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật)<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 40. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                              | 7120 |
| 41. | Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                | 7410 |
| 43. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...                   | 7490 |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 45. | Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 46. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                        | 4711 |
| 47. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác     | 4719 |
| 48. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4721 |
| 49. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4722 |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                | 4723 |
| 51. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                           | 4724 |
| 52. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4730 |
| 53. | In ấn                                                                                         | 1811 |
| 54. | Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)                                                  | 1812 |
| 55. | Sao chép bản ghi các loại                                                                     | 1820 |
| 56. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                | 2022 |
| 57. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                        | 2023 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                  | 2220 |
| 59. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                    | 2610 |
| 60. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                     | 2620 |
| 61. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630 |
| 62. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640 |
| 63. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                        | 2670 |
| 64. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                       | 2680 |
| 65. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710 |
| 66. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720 |
| 67. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731 |
| 68. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732 |
| 69. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 70. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 71. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 72. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 73. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 74. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 75. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 76. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 77. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 78. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826 |
| 79. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |
| 80. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                           | 2910 |
| 81. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                           | 2920 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                      | 4774 |
| 83. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 84. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                        | 4799 |
| 85. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 86. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 87. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                           | 5510 |
| 88. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                | 5610 |
| 89. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 90. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)                                                                                                                                              | 5911 |
| 91. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                     | 5912 |
| 92. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ chương trình truyền hình; Trừ báo chí)                                                                                                                                             | 5913 |
| 93. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng<br>Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                  | 6190 |
| 94. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                        | 7721 |
| 95. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                        | 7730 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 97.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 98.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211 |
| 99.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219 |
| 100. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                  | 3091 |
| 101. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                                              | 3092 |
| 102. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 3099 |
| 103. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 104. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                   | 3240 |
| 105. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 106. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 107. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 108. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 109. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 110. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 111. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 112. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 113. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 114. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 115. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 116. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 117. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 118. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 119. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 120. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 121. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                     | 4764 |
| 122. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 123. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 124. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 50.000

**8. Cổ đông sáng lập:**



| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐẶNG<br>CHUNG KIÊN | Xóm 29, Xã Xuân<br>Hồng, Huyện<br>Xuân Trường,<br>Tỉnh Nam Định,<br>Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 49.000        | 490.000.000              | 98,000       | 0360930101<br>75                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 49.000        | 490.000.000              | 98,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐẶNG<br>THANH TÚ   | Xóm 13, Xã Xuân<br>Hồng, Huyện<br>Xuân Trường,<br>Tỉnh Nam Định,<br>Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500           | 5.000.000                | 1,000        | 0360940044<br>07                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    | Tổng số                            | 500           | 5.000.000                | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                  |                           |     |           |       |              |
|---|---------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-----------|-------|--------------|
| 3 | ĐẶNG VĂN TUÂN | Xóm 13, Xã Xuân Hồng, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500 | 5.000.000 | 1,000 | 036085013056 |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |               |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |               |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0   | 0         | 0,000 |              |
|   |               |                                                                  | Tổng số                   | 500 | 5.000.000 | 1,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG CHUNG KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/12/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036093010175

Ngày cấp: 10/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 29, Xã Xuân Hồng, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 29, Xã Xuân Hồng, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội